

Số: 2329 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành và áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng  
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÁI BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và phù hợp với pháp luật về đầu tư kinh doanh;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;*

*Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO phường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành và áp dụng tài liệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Thái Bình (có Danh mục tài liệu kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Văn hoá - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, các cơ quan, đơn vị và

cán bộ, công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Ban chỉ đạo ISO có nhiệm vụ phổ biến, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định./. *Vol*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Ban Chỉ đạo ISO phường;
- Lưu: VT, VHXX. *Vol*



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Anh Tuấn**



**DANH MỤC TÀI LIỆU**  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (HTQLCL) THEO TIÊU CHUẨN**  
**TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÁI BÌNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 17/ 8 /2026*  
*của Ủy ban nhân dân phường Thái Bình)*

| STT      | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã số                                                                                           | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>TÀI LIỆU CHUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                 |         |
| 1.       | Mô hình hệ thống quản lý chất lượng <ul style="list-style-type: none"><li>- Chính sách chất lượng</li><li>- Mục tiêu chất lượng</li><li>- Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro</li></ul>                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"><li>- CSCL</li><li>- MTCL</li><li>- PT</li><li>QTRR</li></ul> |         |
| 2.       | Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | HD.01                                                                                           |         |
| 3.       | Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | HD.02                                                                                           |         |
| 4.       | Hướng dẫn Đánh giá nội bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | HD.03                                                                                           |         |
| 5.       | Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | HD.04                                                                                           |         |
| <b>B</b> | <b>CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                 |         |
| 1.       | Quy trình tiếp nhận và trả kết quả TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.NB.01                                                                                        |         |
| 2.       | Quy trình quản lý văn bản đi – đến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | QT.NB.02                                                                                        |         |
| 3.       | Quy trình họp xem xét lãnh đạo về HTQLCL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | QT.NB.03                                                                                        |         |
| 4.       | Quy trình thu thập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | QT.NB.04                                                                                        |         |
| 5.       | Quy trình đánh giá CB, CC, NLĐ hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.NB.05                                                                                        |         |
| 6.       | Quy trình xét thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | QT.NB.06                                                                                        |         |
| 7.       | Quy trình nâng lương thường xuyên, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước thời hạn                                                                                                                                                                                                                                                                | QT.NB.07                                                                                        |         |
| 8.       | Quy trình đánh giá khảo sát sự hài lòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.NB.08                                                                                        |         |
| 9.       | Quy trình đánh giá xác định chỉ số CCHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.NB.09                                                                                        |         |
| 10.      | Thẩm định văn bản quy phạm pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | QT.NB.10                                                                                        |         |
| <b>C</b> | <b>CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH – 402 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                 |         |
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                 |         |
|          | <b>Chăn nuôi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                 |         |
| 1.       | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | QT.CN.01                                                                                        |         |
| 2.       | Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp                                                                                                                             | QT.CN.02                                                                                        |         |

| STT | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                    | Mã số             | Ghi chú                             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|
|     | nguồn ngân sách nhà nước                                                                                                                                                                        |                   |                                     |
|     | <b>Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>                                                                                                                                                  |                   |                                     |
| 3.  | Hỗ trợ dự án liên kết                                                                                                                                                                           | QT.PTNT.01        |                                     |
|     | <b>Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản</b>                                                                                                                                              |                   |                                     |
| 4.  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                                                                       | QT.QLNLTh<br>S.01 | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
|     | <b>Thú y</b>                                                                                                                                                                                    |                   |                                     |
| 5.  | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                               | QT.ThY.01         |                                     |
|     | <b>Biển và hải đảo</b>                                                                                                                                                                          |                   |                                     |
| 6.  | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                              | QT.BHĐ.01         | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
| 7.  | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                  | QT.BHĐ.02         |                                     |
| 8.  | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                   | QT.BHĐ.03         |                                     |
| 9.  | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                       | QT.BHĐ.04         |                                     |
| 10. | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                | QT.BHĐ.05         |                                     |
|     | <b>Nông nghiệp</b>                                                                                                                                                                              |                   |                                     |
| 11. | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                       | QT.NN.01          |                                     |
|     | <b>Kiểm lâm</b>                                                                                                                                                                                 |                   |                                     |
| 12. | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng                                                                                                 | QT.KL.01          | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
| 13. | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                      | QT.KL.02          |                                     |
|     | <b>Thủy sản</b>                                                                                                                                                                                 |                   |                                     |
| 14. | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                              | QT.ThS.01         | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
| 15. | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                   | QT.ThS.02         |                                     |
| 16. | Công bố mở cảng cá loại 3                                                                                                                                                                       | QT.ThS.03         |                                     |
| 17. | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | QT.ThS.04         |                                     |
| 18. | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng   | QT.ThS.05         |                                     |
|     | <b>Thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                 |                   |                                     |
| 19. | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp                                                                               | QT.ThL.01         |                                     |

| STT | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                       | Mã số      | Ghi chú                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------|
|     | cho Chủ tịch UBND phường phê duyệt                                                                                                                                                                                                                 |            |                                     |
| 20. | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND phường thực hiện) | QT.ThL.02  |                                     |
| 21. | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND phường.                                                                                                                                        | QT.ThL.03  |                                     |
| 22. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND phường                                                                                                                                                    | QT.ThL.04  |                                     |
| 23. | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND phường                                                                                                          | QT.ThL.05  |                                     |
| 24. | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND phường                                                                                                                                      | QT.ThL.06  |                                     |
|     | <b>Lâm nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                  |            |                                     |
| 25. | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường                                                                                                                               | QT.LNgh.01 |                                     |
| 26. | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                                                                                                            | QT.LNgh.02 |                                     |
| 27. | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái                 | QT.LNgh.03 | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
| 28. | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường                                                                          | QT.LNgh.04 |                                     |
| 29. | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân phường                                                                                                                  | QT.LNgh.05 |                                     |
| 30. | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                    | QT.LNgh.06 |                                     |
|     | <b>Môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                  |            |                                     |
| 31. | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                                        | QT.MT.01   |                                     |
|     | <b>Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học</b>                                                                                                                                                                                                     |            |                                     |
| 32. | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                                                                                                            | QT.MT.02   |                                     |
|     | <b>Trồng trọt</b>                                                                                                                                                                                                                                  |            |                                     |
| 33. | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                           | QT.TTr.01  |                                     |
|     | <b>Tài nguyên nước</b>                                                                                                                                                                                                                             |            |                                     |
| 34. | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                                           | QT.TNN.01  |                                     |
| 35. | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình                                                                                                                                                                                             | QT.TNN.02  |                                     |

| STT | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã số      | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |         |
| 36. | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm                                                                                                                                                                                                              | QT.TNN.03  |         |
| 37. | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm                                                                                                                                                                                              | QT.TNN.04  |         |
| 38. | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                | QT.TNN.05  |         |
| 39. | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm                                                                                                                                                                                                | QT.TNN.06  |         |
| 40. | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                 | QT.TNN.07  |         |
| 41. | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành                                                                                                                                                                                                                           | QT.TNN.08  |         |
| 42. | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                                    | QT.TNN.09  |         |
| 43. | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                           | QT.TNN.10  |         |
| 44. | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển                                                                                                                                                                                                                                            | QT.TNN.11  |         |
| 45. | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)                                                                                                     | QT.TNN.12  |         |
|     | <b>Bảo hiểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |            |         |
| 46. | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | QT.BH.01   |         |
|     | <b>Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai</b>                                                                                                                                                                                                                                                       |            |         |
| 47. | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai phường chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                                                                    | QT.PCTT.01 |         |
| 48. | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                     | QT.PCTT.02 |         |
|     | <b>Đất đai</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |            |         |
| 49. | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                                                  | QT.ĐĐ.01   |         |
| 50. | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                | QT.ĐĐ.02   |         |
| 51. | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | QT.ĐĐ.03   |         |

| STT | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| 52. | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | QT.ĐĐ.04 |         |
| 53. | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.ĐĐ.05 |         |
| 54. | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | QT.ĐĐ.06 |         |
| 55. | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | QT.ĐĐ.07 |         |
| 56. | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các vùng biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại phường mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | QT.ĐĐ.08 |         |
| 57. | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | QT.ĐĐ.09 |         |
| 58. | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của phường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.ĐĐ.10 |         |
| 59. | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | QT.ĐĐ.11 |         |
| 60. | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.ĐĐ.12 |         |
| 61. | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | QT.ĐĐ.13 |         |
| 62. | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | QT.ĐĐ.14 |         |

| STT       | Tên tài liệu                                                                                                                                                                            | Mã số      | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|           | đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                                                            |            |         |
| 63.       | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | QT.ĐĐ.15   |         |
| 64.       | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.                                                              | QT.ĐĐ.16   |         |
| 65.       | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển                                                                                                               | QT.ĐĐ.17   |         |
|           | <b>Địa chất và khoáng sản</b>                                                                                                                                                           |            |         |
| 66.       | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                                                     | QT.ĐCKS.01 |         |
| 67.       | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                          | QT.ĐCKS.02 |         |
|           | <b>Giảm nghèo</b>                                                                                                                                                                       |            |         |
| 68.       | Công nhận người lao động có thu nhập thấp                                                                                                                                               | QT.GNgh.01 |         |
| 69.       | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                              | QT.GNgh.02 |         |
| 70.       | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                      | QT.GNgh.03 |         |
| 71.       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                  | QT.GNgh.04 |         |
| 72.       | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                   | QT.GNgh.05 |         |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Tư pháp</b>                                                                                                                                                                 |            |         |
|           | <b>Chứng thực</b>                                                                                                                                                                       |            |         |
| 73.       | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                                  | QT.CTh.01  |         |
| 74.       | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                     | QT.CTh.02  |         |
| 75.       | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                          | QT.CTh.03  |         |
| 76.       | Chứng thực di chúc                                                                                                                                                                      | QT.CTh.04  |         |
| 77.       | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                              | QT.CTh.05  |         |
| 78.       | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                                           | QT.CTh.06  |         |
| 79.       | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật                                                                                                       | QT.CTh.07  |         |
| 80.       | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân phường                                                                                       | QT.CTh.08  |         |
| 81.       | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                               | QT.CTh.09  |         |
| 82.       | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                            | QT.CTh.10  |         |
| 83.       | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                   | QT.CTh.11  |         |
| 84.       | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm                  | QT.CTh.12  |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                    | Mã số     | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|      | quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận                                                                                                                               |           |         |
| 85.  | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                       | QT.CTh.13 |         |
|      | <b>Hộ tịch</b>                                                                                                                                                                                                                  |           |         |
| 86.  | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                                   | QT.HT.01  |         |
| 87.  | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                          | QT.HT.02  |         |
| 88.  | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                      | QT.HT.03  |         |
| 89.  | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                                                                                         | QT.HT.04  |         |
| 90.  | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh                                                                                                                                                                           | QT.HT.05  |         |
| 91.  | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                                                             | QT.HT.06  |         |
| 92.  | Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                                                             | QT.HT.07  |         |
| 93.  | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                                        | QT.HT.08  |         |
| 94.  | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                            | QT.HT.09  |         |
| 95.  | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                                                                                                        | QT.HT.10  |         |
| 96.  | Đăng ký giám hộ                                                                                                                                                                                                                 | QT.HT.11  |         |
| 97.  | Đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                                                                                        | QT.HT.12  |         |
| 98.  | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                             | QT.HT.13  |         |
| 99.  | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                                       | QT.HT.14  |         |
| 100. | Đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                                                                                                        | QT.HT.15  |         |
| 101. | Đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                                                                                                      | QT.HT.16  |         |
| 102. | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        | QT.HT.17  |         |
| 103. | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                        | QT.HT.18  |         |
| 104. | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                   | QT.HT.19  |         |
| 105. | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                      | QT.HT.20  |         |
| 106. | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | QT.HT.21  |         |
| 107. | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                              | QT.HT.22  |         |
| 108. | Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                               | QT.HT.23  |         |
| 109. | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                       | QT.HT.24  |         |
| 110. | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                   | QT.HT.25  |         |
| 111. | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                            | QT.HT.26  |         |
| 112. | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                        | QT.HT.27  |         |
| 113. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                  | QT.HT.28  |         |

| STT                                  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số       | Ghi chú |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 114.                                 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                         | QT.HT.29    |         |
| 115.                                 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                         | QT.HT.30    |         |
| 116.                                 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                       | QT.HT.31    |         |
| 117.                                 | Đăng ký khai tử                                                                                                                                                                                                                                                              | QT.HT.32    |         |
| 118.                                 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                                                                                                                        | QT.HT.33    |         |
| 119.                                 | Đăng ký khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.HT.34    |         |
| 120.                                 | Đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                                                                                                                                        | QT.HT.35    |         |
| 121.                                 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                         | QT.HT.36    |         |
| 122.                                 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                         | QT.HT.37    |         |
| <b>Nuôi con nuôi</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |         |
| 123.                                 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                                                                                    | QT.NCN.01   |         |
| 124.                                 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                                                                                        | QT.NCN.02   |         |
| 125.                                 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                                              | QT.NCN.03   |         |
| <b>Hòa giải cơ sở</b>                |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |         |
| 126.                                 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải                                                                                                                                          | QT.HGCS.01  |         |
| 127.                                 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                                                                                                                                                              | QT.HGCS.02  |         |
| 128.                                 | Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                       | QT.HGCS.03  |         |
| 129.                                 | Công nhận hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                      | QT.HGCS.04  |         |
| 130.                                 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                         | QT.HGCS.05  |         |
| <b>Bồi thường nhà nước</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |         |
| 131.                                 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                                                                                                                             | QT.BTNN.01  |         |
| <b>III Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |         |
| <b>Các cơ sở giáo dục khác</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |         |
| 132.                                 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                                             | QT.CSGDK.01 |         |
| 133.                                 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                          | QT.CSGDK.02 |         |
| 134.                                 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                 | QT.CSGDK.03 |         |
| 135.                                 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                                                                          | QT.CSGDK.04 |         |
| 136.                                 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                    | QT.CSGDK.05 |         |
| 137.                                 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên | QT.CSGDK.06 |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                      | Mã số           | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|      | cấp trung học cơ sở                                                                                                                                                                               |                 |         |
|      | <b>Giáo dục mầm non</b>                                                                                                                                                                           |                 |         |
| 138. | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                 | QT.GDMN.0<br>1  |         |
| 139. | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                        | QT.GDMN.0<br>2  |         |
| 140. | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                     | QT.GDMN.0<br>3  |         |
| 141. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                      | QT.GDMN.0<br>4  |         |
| 142. | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                              | QT.GDMN.0<br>5  |         |
|      | <b>Giáo dục nghề nghiệp</b>                                                                                                                                                                       |                 |         |
| 143. | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc phường                           | QT.GDNN.0<br>1  |         |
| 144. | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | QT.GDNN.0<br>2  |         |
|      | <b>Giáo dục thường xuyên</b>                                                                                                                                                                      |                 |         |
| 145. | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                            | QT.GDTX.01      |         |
| 146. | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                     | QT.GDTX.02      |         |
| 147. | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                      | QT.GDTX.03      |         |
| 148. | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                  | QT.GDTX.04      |         |
|      | <b>Giáo dục tiểu học</b>                                                                                                                                                                          |                 |         |
| 149. | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                 | QT.GDTH.01      |         |
| 150. | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                           | QT.GDTH.02      |         |
| 151. | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                    | QT.GDTH.03      |         |
| 152. | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                              | QT.GDTH.04      |         |
| 153. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                               | QT.GDTH.05      |         |
| 154. | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                       | QT.GDTH.06      |         |
|      | <b>Giáo dục trung học</b>                                                                                                                                                                         |                 |         |
| 155. | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                    | QT.GDTrH.0<br>1 |         |
| 156. | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                             | QT.GDTrH.0<br>2 |         |
| 157. | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                                              | QT.GDTrH.0<br>3 |         |
| 158. | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có                                                                                                                                              | QT.GDTrH.0      |         |

| STT                                                                | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số           | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|                                                                    | nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                           | 4               |         |
| 159.                                                               | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                | QT.GDTrH.0<br>5 |         |
| 160.                                                               | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                                                                                               | QT.GDTrH.0<br>6 |         |
| 161.                                                               | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                                                                                               | QT.GDTrH.0<br>7 |         |
| 162.                                                               | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.                                                                                                                                                                                                   | QT.GDTrH.0<br>8 |         |
| 163.                                                               | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                        | QT.GDTrH.0<br>9 |         |
| 164.                                                               | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                    | QT.GDTrH.1<br>0 |         |
| 165.                                                               | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                | QT.GDTrH.1<br>1 |         |
| <b><i>Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</i></b> |                                                                                                                                                                                                                                                   |                 |         |
| 166.                                                               | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                                     | QT.GDQD.0<br>1  |         |
| 167.                                                               | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                      | QT.GDQD.0<br>2  |         |
| 168.                                                               | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                | QT.GDQD.0<br>3  |         |
| 169.                                                               | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | QT.GDQD.0<br>4  |         |
| 170.                                                               | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                    | QT.GDQD.0<br>5  |         |
| 171.                                                               | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                                                            | QT.GDQD.0<br>6  |         |
| 172.                                                               | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                                      | QT.GDQD.0<br>7  |         |
| 173.                                                               | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                          | QT.GDQD.0<br>8  |         |
| 174.                                                               | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                                                                      | QT.GDQD.0<br>9  |         |
| 175.                                                               | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                     | QT.GDQD.1<br>0  |         |
| 176.                                                               | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                      | QT.GDQD.1       |         |

| STT       | Tên tài liệu                                                                                                                | Mã số            | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|           |                                                                                                                             | 1                |         |
| 177.      | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                 | QT.GDQD.1<br>2   |         |
| 178.      | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | QT.GDQD.1<br>3   |         |
|           | <b><i>Văn bằng, chứng chỉ</i></b>                                                                                           |                  |         |
| 179.      | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại phường)                                                                         | QT.VBCC.01       |         |
| 180.      | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại phường)                                                                      | QT.VBCC.02       |         |
|           | <b><i>Kiểm định chất lượng giáo dục</i></b>                                                                                 |                  |         |
| 181.      | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                             | QT.KĐCLG<br>D.01 |         |
| 182.      | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                           | QT.KĐCLG<br>D.02 |         |
| 183.      | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                            | QT.KĐCLG<br>D.03 |         |
| <b>IV</b> | <b>Lĩnh vực Công thương</b>                                                                                                 |                  |         |
|           | <b><i>Công nghiệp địa phương</i></b>                                                                                        |                  |         |
| 184.      | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu                                                                | QT.CNĐP.01       |         |
|           | <b><i>Cụm Công nghiệp</i></b>                                                                                               |                  |         |
| 185.      | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp                                                                                           | QT.CCNgh.0<br>1  |         |
|           | <b><i>Kinh doanh khí</i></b>                                                                                                |                  |         |
| 186.      | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                        | QT.KDKh.01       |         |
| 187.      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                               | QT.KDKh.02       |         |
| 188.      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                   | QT.KDKh.03       |         |
|           | <b><i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i></b>                                                                                 |                  |         |
| 189.      | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                           | QT.LTHH.01       |         |
| 190.      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                              | QT.LTHH.02       |         |
| 191.      | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                               | QT.LTHH.03       |         |
| 192.      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                  | QT.LTHH.04       |         |
| 193.      | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                           | QT.LTHH.05       |         |
| 194.      | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                                                                                   | QT.LTHH.06       |         |
| 195.      | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                  | QT.LTHH.07       |         |
| 196.      | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                     | QT.LTHH.08       |         |
| 197.      | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                      | QT.LTHH.09       |         |
|           | <b><i>Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý</i></b>                                                       |                  |         |
| 198.      | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do phường quản lý                                                                          | QT.TSHT.01       |         |

| STT       | Tên tài liệu                                                                                                                                                        | Mã số       | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 199.      | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ<br><b>Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b>                                                                                      | QT.TSHT.02  |         |
| 200.      | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên<br><b>An toàn thực phẩm</b>                                                | QT.BVNTD.01 |         |
| 201.      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm                                                                     | QT.ATTPh.01 |         |
| 202.      | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm                                                                 | QT.ATTPh.02 |         |
| <b>V</b>  | <b>Lĩnh vực Dân tộc và tôn giáo</b>                                                                                                                                 |             |         |
|           | <b>Công tác dân tộc</b>                                                                                                                                             |             |         |
| 203.      | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín                                                                                                          | QT.DT.01    |         |
| 204.      | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                           | QT.DT.02    |         |
|           | <b>Tín ngưỡng, tôn giáo</b>                                                                                                                                         |             |         |
| 205.      | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một phường                                                           | QT.TG.01    |         |
| 206.      | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một phường                                          | QT.TG.02    |         |
| 207.      | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một phường | QT.TG.03    |         |
| 208.      | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một phường                                                                                     | QT.TG.04    |         |
| 209.      | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                                                          | QT.TG.05    |         |
| 210.      | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                               | QT.TG.06    |         |
| 211.      | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                                                | QT.TG.07    |         |
| 212.      | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                | QT.TG.08    |         |
| 213.      | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                        | QT.TG.09    |         |
| <b>VI</b> | <b>Lĩnh vực Y tế</b>                                                                                                                                                |             |         |
|           | <b>Dân số, Bà mẹ - Trẻ em</b>                                                                                                                                       |             |         |
| 214.      | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số                                                                                           | QT.DS.01    |         |
| 215.      | Cấp Giấy chứng sinh                                                                                                                                                 | QT.DS.02    |         |
| 216.      | Cấp lại Giấy chứng sinh                                                                                                                                             | QT.DS.03    |         |
|           | <b>An toàn thực phẩm</b>                                                                                                                                            |             |         |
| 217.      | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế       | QT.ATTP.01  |         |
|           | <b>Bảo trợ xã hội</b>                                                                                                                                               |             |         |
| 218.      | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                                                                                            | QT.BHXX.01  |         |
| 219.      | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                                                                              | QT.BHXX.02  |         |
| 220.      | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ                                                                                                               | QT.BHXX.03  |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                  | Mã số        | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|      | giúp xã hội cấp tỉnh                                                                                                                                          |              |         |
| 221. | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                         | QT.BHXXH.04  |         |
| 222. | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                       | QT.BHXXH.05  |         |
| 223. | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                      | QT.BHXXH.06  |         |
| 224. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                   | QT.BHXXH.07  |         |
| 225. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                                  | QT.BHXXH.08  |         |
| 226. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                          | QT.BHXXH.09  |         |
| 227. | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                | QT.BTXH.10   |         |
|      | <b>Trẻ em</b>                                                                                                                                                 |              |         |
| 228. | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                              | QT.TrE.01    |         |
| 229. | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em                    | QT.TrE.02    |         |
| 230. | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em           | QT.TrE.03    |         |
| 231. | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                    | QT.TrE.04    |         |
| 232. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                    | QT.TrE.05    |         |
| 233. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                       | QT.TrE.06    |         |
|      | <b>Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>                                                                                                                             |              |         |
| 234. | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | QT.PCTNXH.01 |         |
| 235. | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                             | QT.PCTNXH.02 |         |
| 236. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                           | QT.PCTNXH.03 |         |
| 237. | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                    | QT.PCTNXH.04 |         |
| 238. | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                           | QT.PCTNXH.05 |         |
|      | <b>Thi đua, khen thưởng</b>                                                                                                                                   |              |         |
| 239. | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”                                                                                          | QT.TĐKThg.01 |         |
|      | <b>Y Dược cổ truyền</b>                                                                                                                                       |              |         |
| 240. | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ                                                 | QT.YDCTr.01  |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                         | Mã số      | Ghi chú |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|             | truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế                                                                                |            |         |
|             | <b><i>Phòng bệnh</i></b>                                                                                             |            |         |
| 241.        | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế         | QT.PhB.01  |         |
| 242.        | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | QT.PhB.02  |         |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>                                                                         |            |         |
|             | <b><i>Gia đình</i></b>                                                                                               |            |         |
| 243.        | Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị                                                                      | QT.GĐ.01   |         |
| 244.        | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường                                                     | QT.GĐ.02   |         |
|             | <b><i>Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử</i></b>                                                           |            |         |
| 245.        | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng             | QT.TTĐT.01 |         |
| 246.        | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                      | QT.TTĐT.02 |         |
| 247.        | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                      | QT.TTĐT.03 |         |
| 248.        | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                          | QT.TTĐT.04 |         |
|             | <b><i>Thể dục thể thao</i></b>                                                                                       |            |         |
| 249.        | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                  | QT.TDĐT.01 |         |
|             | <b><i>Văn hóa</i></b>                                                                                                |            |         |
| 250.        | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô của phường                                                                     | QT.VH.01   |         |
| 251.        | Thông báo tổ chức lễ hội của phường                                                                                  | QT.VH.02   |         |
|             | <b><i>Di sản văn hóa</i></b>                                                                                         |            |         |
| 252.        | Hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú                                       | QT.DSVH.01 |         |
| 253.        | Thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú                   | QT.DSVH.02 |         |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Thanh tra</b>                                                                                            |            |         |
|             | <b><i>Giải quyết khiếu nại</i></b>                                                                                   |            |         |
| 254.        | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại phường                                                                              | QT.KN.01   |         |
|             | <b><i>Giải quyết tố cáo</i></b>                                                                                      |            |         |
| 255.        | Giải quyết tố cáo tại phường                                                                                         | QT.TC.01   |         |
|             | <b><i>Tiếp công dân</i></b>                                                                                          |            |         |
| 256.        | Tiếp công dân tại phường                                                                                             | QT.TCD.01  |         |
|             | <b><i>Xử lý đơn thư</i></b>                                                                                          |            |         |
| 257.        | Xử lý đơn tại phường                                                                                                 | QT.XLĐ.01  |         |
|             | <b><i>Phòng, chống tham nhũng</i></b>                                                                                |            |         |
| 258.        | Kê khai tài sản, thu nhập                                                                                            | QT.PCTN.01 |         |
| 259.        | Tiếp nhận yêu cầu giải trình                                                                                         | QT.PCTN.02 |         |
| 260.        | Thực hiện việc giải trình                                                                                            | QT.PCTN.03 |         |
| 261.        | Xác minh tài sản, thu nhập                                                                                           | QT.PCTN.04 |         |

| STT       | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã số             | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
| <b>IX</b> | <b>Lĩnh vực Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |         |
|           | <b><i>Hoạt động xây dựng</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |         |
| 262.      | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.01          |         |
| 263.      | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.XD.02          |         |
| 264.      | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:    | QT.XD.03          |         |
| 265.      | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | QT.XD.04          |         |
| 266.      | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                         | QT.XD.05          |         |
| 267.      | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ            | QT.XD.06          |         |
| 268.      | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/<br>Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                             | QT.XD.07          |         |
| 269.      | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                           | QT.XD.08          |         |
|           | <b><i>Quy hoạch đô thị và nông thôn</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |         |
| 270.      | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                     | QT.QHĐT&<br>NT.01 |         |
| 271.      | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông                                                                                                                                                                                                                                                             | QT.QHĐT&          |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                   | Mã số         | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|      | thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                                                      | NT.02         |         |
| 272. | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                           | QT.QHĐT&NT.03 |         |
|      | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                                                                                                                                                        |               |         |
| 273. | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                    | QT.HTKT.01    |         |
|      | <b>Đường thủy nội địa</b>                                                                                                                                                                                                      |               |         |
| 274. | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.ThNĐ.01    |         |
| 275. | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | QT.ThNĐ.02    |         |
| 276. | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                 | QT.ThNĐ.03    |         |
| 277. | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                                                 | QT.ThNĐ.04    |         |
| 278. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                                             | QT.ThNĐ.05    |         |
| 279. | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                                                                             | QT.ThNĐ.06    |         |
| 280. | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                     | QT.ThNĐ.07    |         |
| 281. | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                 | QT.ThNĐ.08    |         |
| 282. | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                             | QT.ThNĐ.09    |         |
| 283. | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                         | QT.ThNĐ.10    |         |
| 284. | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                         | QT.ThNĐ.11    |         |
| 285. | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                            | QT.ThNĐ.12    |         |
| 286. | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                       | QT.ThNĐ.13    |         |
| 287. | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                                                                                                                                                                                | QT.ThNĐ.14    |         |
| 288. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                                                                          | QT.ThNĐ.15    |         |
| 289. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                      | QT.ThNĐ.16    |         |
| 290. | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                        | QT.ThNĐ.17    |         |
| 291. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                    | QT.ThNĐ.18    |         |
| 292. | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                        | QT.ThNĐ.19    |         |

| STT      | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã số           | Ghi chú                             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| 293.     | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | QT.ThNĐ.20      |                                     |
| 294.     | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | QT.ThNĐ.21      |                                     |
| 295.     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | QT.ThNĐ.22      |                                     |
| 296.     | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | QT.ThNĐ.23      |                                     |
| 297.     | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác                                                                                                                                                                                                                                                     | QT.ThNĐ.24      |                                     |
|          | <b>Nhà ở và công sở</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                 |                                     |
| 298.     | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | QT.NhCS.01      |                                     |
|          | <b>Đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                                     |
| 299.     | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.ĐB.01        |                                     |
| 300.     | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.ĐB.02        |                                     |
| 301.     | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | QT.ĐB.03        |                                     |
| 302.     | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | QT.ĐgB.04       |                                     |
|          | <b>Đường sắt</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 |                                     |
| 303.     | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | QT.ĐgS.01       | Không áp dụng do điều kiện tự nhiên |
|          | <b>Quản lý chất lượng công trình xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                                     |
| 304.     | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | QT.QLCLCT XD.01 |                                     |
| 305.     | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | QT.QLCLCT XD.02 |                                     |
| 306.     | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)                                                                                                                                                                                                                                                               | QT.QLCLCT XD.03 |                                     |
| <b>X</b> | <b>Lĩnh vực Tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                                     |
|          | <b>Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 |                                     |
| 307.     | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | QT.HTrTHT.01    |                                     |
|          | <b>Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                 |                                     |
| 308.     | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | QT.QLCTMT       |                                     |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                               | Mã số              | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                                            | QG.01              |         |
| 309. | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                  | QT.QLCTMT<br>QG.02 |         |
|      | <b><i>Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước</i></b>                                                                                                                                                 |                    |         |
| 310. | Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                                                                                                           | QT.QLTLP.0<br>1    |         |
|      | <b><i>Tài chính đất đai</i></b>                                                                                                                                                                                            |                    |         |
| 311. | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                                                                                          | QT.TCĐĐ.01         |         |
|      | <b><i>Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i></b>                                                                                                                                      |                    |         |
| 312. | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                            | QT.ThLTHT.<br>01   |         |
| 313. | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                       | QT.ThLTHT.<br>02   |         |
| 314. | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                 | QT.ThLTHT.<br>03   |         |
| 315. | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                                                  | QT.ThLTHT.<br>04   |         |
| 316. | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                              | QT.ThLTHT.<br>05   |         |
| 317. | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                  | QT.ThLTHT.<br>06   |         |
| 318. | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                               | QT.ThLTHT.<br>07   |         |
| 319. | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập                                                   | QT.ThLTHT.<br>08   |         |
| 320. | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất                                                      | QT.ThLTHT.<br>09   |         |
| 321. | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                    | QT.ThLTHT.<br>10   |         |
| 322. | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác                                                                                                                                                                                              | QT.ThLTHT.<br>11   |         |
| 323. | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                          | QT.ThLTHT.<br>12   |         |
| 324. | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | QT.ThLTHT.<br>13   |         |
| 325. | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023  | QT.ThLTHT.<br>14   |         |

| STT       | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                    | Mã số            | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
| 326.      | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | QT.ThLTHT.<br>15 |         |
| 327.      | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                | QT.ThLTHT.<br>16 |         |
| 328.      | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                      | QT.ThLTHT.<br>17 |         |
|           | <b><i>Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)</i></b>                                                                                                                               |                  |         |
| 329.      | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                   | QT.ThLDN.0<br>1  |         |
| 330.      | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                                                                | QT.ThLDN.0<br>2  |         |
| 331.      | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                                                                                                         | QT.ThLDN.0<br>3  |         |
| 332.      | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                 | QT.ThLDN.0<br>4  |         |
| 333.      | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                                                                 | QT.ThLDN.0<br>5  |         |
| 334.      | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                    | QT.ThLDN.0<br>6  |         |
| 335.      | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh                                                                                | QT.ThLDN.0<br>7  |         |
|           | <b><i>Quản lý công sản</i></b>                                                                                                                                                                  |                  |         |
| 336.      | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                                                                                                                                           | QT.QLCS.01       |         |
| 337.      | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại                                                                             | QT.QLCS.02       |         |
| 338.      | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                                                                                                         | QT.QLCS.03       |         |
| 339.      | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế                                                                                                       | QT.QLCS.04       |         |
| 340.      | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà                                                                                                                               | QT.QLCS.05       |         |
| <b>XI</b> | <b>Lĩnh vực Nội vụ</b>                                                                                                                                                                          |                  |         |
|           | <b><i>Người có công</i></b>                                                                                                                                                                     |                  |         |
| 341.      | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                           | QT.NCC.01        |         |
| 342.      | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                 | QT.NCC.02        |         |
| 343.      | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                         | QT.NCC.03        |         |
| 344.      | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                        | QT.NCC.04        |         |
| 345.      | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                      | QT.NCC.05        |         |
| 346.      | Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                               | QT.NCC.06        |         |
| 347.      | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu                                                                                                                                           | QT.NCC.07        |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã số     | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|      | đãi tử trần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |         |
| 348. | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                                                                                                                                   | QT.NCC.08 |         |
| 349. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                                                                                                                | QT.NCC.09 |         |
| 350. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                                                                                                                              | QT.NCC.10 |         |
| 351. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                                                                                                                                                                                    | QT.NCC.11 |         |
| 352. | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | QT.NCC.12 |         |
| 353. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                     | QT.NCC.13 |         |
| 354. | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | QT.NCC.14 |         |
| 355. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | QT.NCC.15 |         |
| 356. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | QT.NCC.16 |         |
| 357. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                                                                                                       | QT.NCC.17 |         |
| 358. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.NCC.18 |         |
| 359. | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevo năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng                                                                          | QT.NCC.19 |         |
| 360. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | QT.NCC.20 |         |
| 361. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                            | QT.NCC.21 |         |
| 362. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                         | QT.NCC.22 |         |
| 363. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | QT.NCC.23 |         |
| 364. | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                                                                                                                                 | QT.NCC.24 |         |
| 365. | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                                                                                                   | QT.NCC.25 |         |
| 366. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                         | QT.NCC.26 |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                             | Mã số       | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
|      | tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế                                                                                                                                            |             |         |
| 367. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                                                                    | QT.NCC.27   |         |
| 368. | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                    | QT.NCC.28   |         |
| 369. | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                             | QT.NCC.29   |         |
| 370. | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | QT.NCC.30   |         |
| 371. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                            | QT.NCC.31   |         |
|      | <b><i>Bảo hiểm xã hội</i></b>                                                                                                                                                                                                            |             |         |
| 372. | Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Nội vụ quản lý                                                                                                                                                                      | QT.BHXX.01  |         |
|      | <b><i>Quản lý nhà nước về hội, quỹ</i></b>                                                                                                                                                                                               |             |         |
| 373. | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ                                                                                                                                                                                                       | QT.QLHQ.01  |         |
| 374. | Hội tự giải thể                                                                                                                                                                                                                          | QT.QLHQ.02  |         |
| 375. | Quỹ tự giải thể                                                                                                                                                                                                                          | QT.QLHQ.03  |         |
| 376. | Thành lập hội                                                                                                                                                                                                                            | QT.QLHQ.04  |         |
| 377. | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                                                                                                                       | QT.QLHQ.05  |         |
| 378. | Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                                                                                                                    | QT.QLHQ.06  |         |
| 379. | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                                                                                                         | QT.QLHQ.07  |         |
| 380. | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ                                                                                           | QT.QLHQ.08  |         |
| 381. | Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                                                                                                         | QT.QLHQ.09  |         |
| 382. | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe                                                                            | QT.QLHQ.10  |         |
| 383. | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                                                                                                           | QT.QLHQ.11  |         |
| 384. | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                                                                                                          | QT.QLHQ.12  |         |
| 385. | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                                                                                                                                | QT.QLHQ.13  |         |
| 386. | Công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                                                                                                                     | QT.QLHQ.14  |         |
|      | <b><i>Quản lý lao động ngoài nước</i></b>                                                                                                                                                                                                |             |         |
| 387. | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.                                                                                                                                                                                            | QT.LĐNgN.01 |         |

| STT  | Tên tài liệu                                                                                                                    | Mã số              | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|      | <b><i>Việc làm</i></b>                                                                                                          |                    |         |
| 388. | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.                    | QT.VL.01           |         |
| 389. | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.        | QT.VL.02           |         |
| 390. | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên                                        | QT.VL.03           |         |
|      | <b><i>Lao động, tiền lương</i></b>                                                                                              |                    |         |
| 391. | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                       | QT.LĐTL.01         |         |
|      | <b><i>Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội</i></b>                                                                           |                    |         |
| 392. | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc                                                                             | QT.LĐTLBH<br>XH.01 |         |
|      | <b><i>Công chức, viên chức</i></b>                                                                                              |                    |         |
| 393. | Tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý                                                                               | QT.CCVC.01         |         |
| 394. | Thi tuyển Viên Chức                                                                                                             | QT.CCVC.02         |         |
| 395. | Xét tuyển Viên chức                                                                                                             | QT.CCVC.03         |         |
| 396. | Xét tuyển công chức                                                                                                             | QT.CCVC.04         |         |
| 397. | Thi tuyển công chức                                                                                                             | QT.CCVC.05         |         |
| 398. | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý                                                                     | QT.CCVC.06         |         |
|      | <b><i>Thi đua - khen thưởng</i></b>                                                                                             |                    |         |
| 399. | Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                   | QT.TĐKT.01         |         |
| 400. | Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                              | QT.TĐKT.02         |         |
| 401. | Tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong về vang"                                                                      |                    |         |
|      | <b><i>An toàn, vệ sinh lao động</i></b>                                                                                         |                    |         |
| 402. | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | QT.ATVSLĐ<br>.01   |         |